

HIỆN TƯỢNG CHUYỂN LOẠI TRONG TIẾNG VIỆT: NHẬN DIỆN VÀ ỨNG DỤNG GIẢNG DẠY CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT

DƯƠNG THI DUNG*

Abstract: This paper aims to establish identification criteria and pedagogical orientations for conversion in Vietnamese for foreign learners. By employing descriptive, statistical, and error analysis methods across three data sources (dictionaries, textbooks and experimental data from 100 participants), the study reveals an asymmetry between the high systematicity of conversion in lexicography and the gaps in current textbook content. The findings confirm that typical errors-such as incorrect use of function words, word order mistakes, and semantic confusion-stem from typological barriers. On this basis, the study proposes an integrated identification model combining external forms (lexical markers) with internal content (semantic mechanisms). It also suggests solutions for standardized lexicographical and material development, context-based learning, cross-linguistic contrast, and digital technology applications to enhance learners' communicative competence.

Keywords: *Conversion, Vietnamese language teaching, foreign learners, cross-linguistic contrast, integrated model.*

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống ngôn ngữ, mỗi từ loại thường đảm nhận một chức năng nhất định và được nhận diện qua những đặc trưng ngữ nghĩa, ngữ pháp tương đối ổn định. Tuy nhiên, dưới tác động của ngữ cảnh và nhu cầu biểu đạt, một đơn vị từ vựng có thể đảm nhận đồng thời nhiều chức năng hoặc chuyển đổi sang chức năng của từ loại khác. Hiện tượng này được gọi là *chuyển loại (conversion)* - một phương thức cấu tạo từ phổ biến trong nhiều ngôn ngữ.

Đối với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, đặc trưng nổi bật là hình thức âm thanh tương đối ổn định, không có sự biến đổi hình thái như ở các ngôn ngữ biến hình. Vì vậy, việc tạo lập các đơn vị từ vựng thông qua chuyển loại diễn ra khá phổ biến, thể hiện tính linh hoạt của ngôn ngữ và đáp ứng nhu cầu biểu đạt đa dạng trong giao tiếp. Tuy nhiên, chính đặc điểm này lại gây ra không ít khó khăn trong việc dạy và học tiếng Việt, đặc biệt đối với người nước ngoài học tiếng Việt.

Hiện tượng chuyển loại đã được nghiên cứu từ khá sớm trong ngôn ngữ học thế giới, nhất là sau khi Henry Sweet đưa ra thuật ngữ *conversion* (1891) và xác lập nó như một cơ chế cấu tạo từ quan trọng. Các nghiên cứu sau đó không chỉ làm rõ đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ pháp của hiện tượng này mà còn bước đầu đề cập đến khả năng ứng dụng trong giảng dạy ngoại ngữ, tiêu biểu như các công trình của Refat (2015), Diasti và Bram (2022), Kattabaeva và Tokhirova (2023), v.v. Ở Việt Nam, nhiều công trình nghiên cứu của Hà Quang Năng và các nhà Việt ngữ học khác đã góp phần làm rõ cơ chế và đặc trưng của chuyển loại trong tiếng Việt; đồng thời, bước đầu có những hướng tiếp cận ứng dụng trong giảng dạy ngoại ngữ, như công trình của Võ Thị Ngọc Ân (2015), Võ Thị Hồng Minh (2014), v.v. Các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam chủ yếu tập trung mô tả đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ pháp của hiện tượng chuyển loại và bước đầu mở rộng sang ứng dụng giảng dạy. Tuy nhiên các nghiên cứu trên hiện chỉ dừng lại ở mô tả lí thuyết hoặc ứng dụng khái quát. Trong khi đó, việc nhận diện hiện tượng chuyển loại một cách hệ thống gắn với đặc trưng tiếng Việt và phục vụ cho dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ còn chưa được quan tâm đầy đủ. Đặc biệt là tiếp cận tích hợp giữa ngữ nghĩa và ngữ pháp nhằm hỗ trợ người học nhận diện và sử dụng chuyển loại trong thực tế giao tiếp/ sử dụng ngôn ngữ.

* Viện Ngôn ngữ học; Email: duongdungtdh@gmail.com

Từ những khoảng trống về lí thuyết và thực tiễn nêu trên, bài viết hướng tới việc xác lập tiêu chí nhận diện hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt trên cả hai bình diện ngữ pháp và ngữ nghĩa. Thông qua đối chiếu dữ liệu từ điển, giáo trình và kết quả thực nghiệm từ các cộng tác viên nước ngoài đang học tiếng Việt ở Hà Nội, bài viết tập trung phân tích những lỗi thường gặp. Qua kết quả khảo sát, bài viết đề xuất các giải pháp ứng dụng nhằm tối ưu hóa năng lực nhận diện và vận dụng các đơn vị chuyển loại. Kết quả nghiên cứu kì vọng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt, tập trung miêu tả nhận diện hiện tượng này trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ. Đồng thời, nghiên cứu hướng đến đối tượng là người nước ngoài học tiếng Việt ở nhiều trình độ khác nhau.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết là miêu tả; đồng thời sử dụng thủ pháp thống kê định lượng và phân tích định tính dựa trên ba nguồn dữ liệu: (i) Từ điển: Khảo sát cách ghi nhận và trình bày hiện tượng chuyển loại trong hai công trình tiêu biểu là *Từ điển tiếng Việt* của Văn Tân (1994) và *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (2003); (ii) Học liệu: Khảo sát mức độ xử lí hiện tượng chuyển loại trong 10 bộ giáo trình tiêu biểu từ trình độ cơ sở đến nâng cao, bao gồm các nhóm là hệ thống giáo trình của Nguyễn Việt Hương chủ biên (05 cuốn: Tiếng Việt cơ sở, nâng cao và hoàn thiện); hệ thống giáo trình của Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên) (03 cuốn: A Concise Vietnamese Grammar, Thực hành tiếng Việt trình độ B, Thực hành tiếng Việt trình độ C) và bộ giáo trình của Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển (02 cuốn là Tiếng Việt trình độ A (tập 1), Tiếng Việt trình độ A (tập 2)); (iii) Dữ liệu thực nghiệm: Khảo sát qua bảng hỏi và phỏng vấn sâu 100 cộng tác viên là người nước ngoài học tiếng Việt tại Hà Nội (trình độ từ A1 đến nâng cao).

Sự kết hợp giữa các phương pháp kể trên cho phép đối chiếu các dữ liệu lí thuyết (giáo trình, từ điển) và dữ liệu thực tế (cộng tác viên), qua đó đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

3. Cơ sở lí thuyết

3.1. Quan niệm về hiện tượng chuyển loại

Chuyển loại là phương thức cấu tạo từ mang tính đặc thù, tạo ra một đơn vị từ vựng mới được hình thành trên cơ sở từ gốc thông qua việc thay đổi bản chất từ loại nhưng vẫn bảo lưu nguyên vẹn hình thức ngữ âm. Ở Việt Nam, hiện tượng này đã được nhiều nhà Việt ngữ học quan tâm và nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau: Hồ Lê (1976) coi đây là phương thức tạo từ giữ nguyên vô âm thanh nhưng tạo ra “*nghĩa mới có mối quan hệ logic nội tại*” (Hồ Lê, 1976: 164) và mang đặc trưng ngữ pháp khác với từ gốc. Tương tự, các tác giả thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam nhấn mạnh *tính đa chức năng* của các từ “*cùng gốc, cùng hình thức ngữ âm*” (Ủy ban KHXH, 1983: 92) khi vận hành trong các từ loại khác nhau. Ở góc độ này, một từ chuyển loại có thể đồng thời mang đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ loại gốc, nhưng trong một số trường hợp lại mang đặc trưng của từ loại mới, tùy theo chức năng ngữ pháp trong ngữ cảnh sử dụng. Nhóm tác giả Hà Quang Năng - Hà Thùy Dương (2025) đã làm sáng tỏ tính quy luật của hiện tượng chuyển loại khi khẳng định quá trình dịch chuyển phạm trù từ loại gắn liền với sự tái cấu trúc nội dung ngữ nghĩa. Theo đó, đơn vị phái sinh “*vừa mang ý nghĩa mới có quan hệ logic nhất định với ý nghĩa của từ khởi nguyên, vừa có những đặc trưng ngữ pháp khác với các thuộc tính ngữ pháp vốn có của từ khởi nguyên*” (Hà Quang Năng, Hà Thùy Dương, 2025: 629).

Từ các quan điểm nêu trên, bài viết xác định *chuyển loại* là quá trình biến đổi phạm trù từ ngữ pháp dựa trên tái cấu trúc nội dung ngữ nghĩa, qua đó xác lập một đơn vị từ vựng mới trong hệ thống ngôn ngữ.

3.2. Phân biệt chuyển loại với đồng âm và đa nghĩa

Chuyển loại vừa có điểm chung, vừa có điểm khác biệt với các hiện tượng đồng âm và đa nghĩa. Điểm chung giữa ba hiện tượng nói trên là sự đồng nhất về hình thức bên ngoài (âm thanh/chữ viết). Sự khác biệt của ba hiện tượng này thể hiện ở nội dung bên trong (ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp). Có thể theo dõi sự khác nhau của ba hiện tượng này trong bảng 1:

Bảng 1. Đối chiếu hiện tượng chuyển loại với đa nghĩa và đồng âm

Hiện tượng	Ý nghĩa từ vựng	Ý nghĩa ngữ pháp	Ví dụ minh họa
Đa nghĩa	Các nghĩa có mối liên hệ logic chặt chẽ (nghĩa gốc và nghĩa phái sinh).	Thường thuộc về một phạm trù từ loại nhất định.	<i>Ăn</i> : <i>ăn cơm</i> , <i>ăn cưới</i> , <i>ăn ảnh</i> ,... (đều là động từ).
Đồng âm	Nghĩa khác biệt hoàn toàn và không có sự liên hệ nội tại với nghĩa gốc.	Có thể cùng hoặc khác phạm trù từ loại.	<i>Đường</i> ₁ (vật liệu ngọt - danh từ) và <i>Đường</i> ₂ (lối đi - danh từ).
Chuyển loại	Nghĩa thay đổi trên cơ sở tái cấu trúc nghĩa gốc, có mối liên hệ logic với nghĩa gốc.	Luôn luôn thuộc về hai phạm trù từ loại khác nhau.	<i>Bữa 1</i> . (cái bữa - danh từ) và <i>Bữa 2</i> (hoạt động - động từ).

Việc phân biệt ba hiện tượng này là cơ sở quan trọng để nhận diện chính xác các đơn vị chuyển loại trong hệ thống từ vựng.

3.3. Các bình diện xác lập hiện tượng chuyển loại

Hiện tượng chuyển loại được xác lập dựa trên ba bình diện: ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp, trong đó tiêu chí ngữ nghĩa đóng vai trò trung tâm. Về bình diện ngữ âm, các đơn vị chuyển loại giữ nguyên vỏ âm thanh và hình thức chữ viết của từ gốc nhưng khác từ loại, ví dụ: *cuốc* (cái cuốc) - *cuốc* (cuốc đất), *làm* - việc *làm*; v.v. Về bình diện ngữ nghĩa, chuyển loại là quá trình biến đổi nghĩa dựa trên cơ sở giữ mối liên hệ logic nội tại với nghĩa gốc. Trong cùng một hình thức âm thanh/chữ viết, từ cơ sở và từ phái sinh tuy khác nhau về cấu trúc nghĩa nhưng vẫn có liên hệ chặt chẽ với nhau. Theo Hoàng Văn Hành (2010), chuyển loại không chỉ là sự chuyển nghĩa đơn thuần mà là “*sự tổ chức lại kiểu cơ cấu nghĩa này thành một kiểu cơ cấu nghĩa khác. Trong quá trình đó, có thể có sự thêm, bớt và thay đổi tôn ti các thành tố nghĩa*” (Hoàng Văn Hành, 2010: 83). Đây là quá trình chuyển nghĩa dẫn đến chuyển loại, diễn ra đều đặn, có quy tắc. Cấu trúc nghĩa thay đổi dẫn đến sự thay đổi về mục đích và chức năng của đơn vị từ vựng trong hệ thống. Về bình diện ngữ pháp, tiêu chí quan trọng để nhận diện hiện tượng chuyển loại là *khả năng kết hợp* và *chức vụ cú pháp* của từ trong câu. Như Đinh Văn Đức nhận định: “*chức vụ trong câu cùng với khả năng kết hợp của từ tạo cơ sở chung cho đặc trưng cú pháp của từ loại*” (Đinh Văn Đức, 2001: 97). Theo đó, mỗi phạm trù từ loại sẽ có một mô hình kết hợp riêng biệt (ví dụ: danh từ thường kết hợp các từ chỉ số lượng; động từ thường kết hợp với các phụ từ chỉ thời gian, v.v.). Khi một đơn vị từ vựng thay đổi, khả năng kết hợp và đảm nhận chức vụ cú pháp khác nhau ở trong câu (*chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ*), chức năng từ loại cũng thay đổi tương ứng.

Việc vận dụng đồng thời ba tiêu chí này đảm bảo tính nhất quán và khách quan trong việc nhận diện hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt, tránh sự nhầm lẫn với các hiện tượng đồng âm hoặc đa nghĩa.

3.4. Các kiểu chuyển loại cơ bản

Trong tiếng Việt, hiện tượng chuyển loại diễn ra phổ biến ở nhiều nhóm từ loại khác nhau và có thể khái quát một số các hình thức cơ bản sau: (i) Chuyển loại trong nội bộ thực từ: danh từ sang động từ (*bào*, *cày*,...), động từ sang danh từ (*bảo vệ*, *cẩn cứ*, ...); danh từ sang tính từ (*bác học*, *hàn lâm*,...), tính từ sang danh từ (*bí mật*, *dốc*,...); động từ sang tính từ (*dự bị*, *tổng hợp*,...), tính từ sang động từ (*lành*, *tỏ*, ...); danh từ sang đại từ (*bác*, *ông*, ...), v.v. (ii) Chuyển loại giữa thực từ với hư từ: danh từ sang kết từ (*trên*, *trước*, ...), động từ sang phụ từ (*trần*, *tuyệt*, ...), v.v. (iii) Chuyển loại trong nội bộ hư từ: kết từ sang trợ từ (*chứ*, *mà*,...), phụ từ sang trợ từ (*chẳng*, *chẳng*, ...), v.v.

Về phương thức chuyển loại có hai loại: chuyển loại bên trong từ (hay còn gọi chuyển loại tuyệt đối/ chuyển loại hoàn toàn - *complete conversion*) và chuyển loại bên ngoài (chuyển loại tương đối/ chuyển loại không hoàn toàn - *approximate conversion*). Chuyển loại bên trong từ không cần một “phụ phẩm hình thức” (cách dùng của Hồ Lê) hay còn gọi “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” (cách dùng của Đinh Văn Đức). Hiện tượng này dựa trên sự biến đổi cơ cấu nghĩa của các từ loại, diễn ra theo quy tắc và tương đối ổn định cho nên được dùng phổ biến trong tiếng Việt. Còn chuyển loại bên ngoài ngược lại, phải dựa vào tác động của yếu tố bên ngoài yếu tố chuyên dùng hay yếu tố công cụ ngữ pháp, ví dụ như hiện tượng chuyển hóa bên trong có tính từ hóa danh từ và hiện tượng chuyển loại bên ngoài là danh hóa tính từ.

Những nội dung lí giải trên đây đã xác lập hệ thống lí luận cơ bản về hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt. Đây cũng là tiền đề lí luận quan trọng để bài viết triển khai các nội dung phân tích và nhận diện hiện tượng chuyển loại trong các nội dung tiếp theo.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả khảo sát trong từ điển

Sự thiếu vắng các từ điển song ngữ chuyên biệt với chú thích đầy đủ về hiện tượng chuyển loại đang trực tiếp hạn chế năng lực nhận diện và vận dụng linh hoạt của người học trong giao tiếp. Để tra cứu chuyên sâu, người học tìm đến các công trình từ điển giải thích tiếng Việt. Khảo sát thực tế cho thấy, có hai công trình tiêu biểu xử lí chính thức các mục từ chuyển loại là *Từ điển tiếng Việt* của Văn Tân cb. (1994) và *Hoàng Phê cb.* (2003). Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

1) *Về số lượng*: Hiện tượng này có tính hệ thống cao. *Từ điển tiếng Việt* (Văn Tân cb.) ghi nhận 703 đơn vị chuyển loại và *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê cb.) ghi nhận 1.442 đơn vị chuyển loại.

2) *Về kĩ thuật xử lí mục từ*: *Từ điển tiếng Việt* (Văn Tân cb.) sử dụng số La-mã I, II, III để tách các nghĩa thuộc các từ loại khác nhau, ví dụ: *anh hùng* (I. danh từ ; II. tính từ). Một số ít dùng số Ả-rập (1, 2, 3) cho các tiểu loại, như: *huynh* 1. danh từ ; 2. đại từ. Còn *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê cb.) xử lí theo ba nguyên tắc là: (i) Tách mục từ riêng cho đơn vị đồng âm (*bấm₁* d.; *bấm₂* đg.); (ii) Dùng chữ số La Mã I, II,..., cho các đơn vị đồng âm cùng gốc (*bác học* I d. ; II t.); (iii) Chú thích kép cho từ kiêm loại mà nghĩa không đổi (*hoài nghi* đg. (hoặc d.)). Cách xử lí này phản ánh sự phân biệt ngầm giữa đồng âm từ vựng, đồng âm ngữ pháp và hiện tượng kiêm loại.

3) *Phân loại các kiểu chuyển loại*: (i) Trong nội bộ thực từ (phổ biến nhất): Đây là nhóm chiếm tỉ lệ cao nhất, khẳng định vai trò trung tâm của danh từ, động từ và tính từ trong hệ thống từ vựng. Trong đó, hai kiểu chuyển loại tiêu biểu là: *Danh từ chuyển sang tính từ* chiếm tỉ lệ lớn nhất với 335/1.442 đơn vị (Hoàng Phê) và 148/703 (Văn Tân); ví dụ, *chùa* (danh từ - chỉ công trình thờ Phật) và *chùa* (tính từ - thuộc về nhà chùa). *Danh từ chuyển sang động từ* ghi nhận 247/1.442 (Hoàng Phê) và 112/703 (Văn Tân); ví dụ, *bào* (danh từ chỉ dụng cụ) và *bào* (động từ chỉ hành động làm nhẵn). (ii) Chuyển loại giữa thực từ và hư từ: Nhóm này thể hiện quá trình *hư hóa* về nghĩa và chức năng của đơn vị chuyển loại. Nổi bật là kiểu chuyển loại từ động từ chuyển sang phụ từ có 53/703 (Văn Tân) và 8/1.442 (Hoàng Phê); ví dụ, *ào* (động từ - di chuyển số lượng nhanh, mạnh) và *ào* (phụ từ - cách thức). Kiểu chuyển loại từ tính từ sang phụ từ có số lượng khá ổn định với 20/703 (Văn Tân) và 7/1.442 (Hoàng Phê); ví dụ, *bất kỳ* (tính từ - Không có điều kiện nào kèm theo) và *bất kỳ* (phụ từ - từ biểu thị ý không có điều kiện kèm theo). (iii) Chuyển loại trong nội bộ hư từ: Đây là nhóm ít phổ biến nhất nhưng có tính trừu tượng cao, tiêu biểu có kết từ chuyển sang phụ từ/trợ từ (Văn Tân có 4/703 đơn vị và Hoàng Phê có 5/1.442 đơn vị); ví dụ, *chứ* (kết từ - biểu thị ý phủ định/khẳng định) và *chứ* (trợ từ tình thái ở cuối câu).

Kết quả xử lí cho thấy, hiện tượng chuyển loại có tần suất cao và tương đối ổn định trong hệ thống từ vựng; tuy nhiên vẫn tồn tại một số khác biệt trong cách xử lí giữa các từ điển, chưa có sự thống nhất hoàn toàn. Chính điều này cũng gây một số khó khăn nhất định cho người nước ngoài học tiếng Việt.

4.2. Kết quả khảo sát giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Bên cạnh từ điển, giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cũng là nguồn định hướng quan trọng giúp người học tiếp cận và hình thành kỹ năng sử dụng ngôn ngữ. Giáo trình đóng vai trò chuyên hóa các quy tắc ngôn ngữ phức tạp thành các kỹ năng thực hành. Khảo sát 10 bộ giáo trình tiêu biểu từ trình độ cơ sở đến nâng cao cho thấy một thực trạng: Hiện tượng chuyển loại hầu như chưa được xử lý thỏa đáng trong học liệu. Kết quả định lượng minh chứng cho: 0% giáo trình giải thích trực tiếp về chuyển loại; trong khi đó, 100% giáo trình chứa ví dụ về chuyển loại nhưng không kèm hướng dẫn; 80% giáo trình có đơn vị chuyển loại được trình bày dưới một từ loại duy nhất và chỉ 20% có gợi ý nhận diện qua ngữ cảnh.

Phân tích sâu nội dung khảo sát, chúng tôi xác lập ba hạn chế đáng chú ý: (i) Tính đơn nhất trong trình bày mục từ: Các từ chuyển loại thường được giới thiệu với tư cách từ loại duy nhất tại thời điểm xuất hiện, làm triệt tiêu tính linh hoạt của ngôn ngữ; ví dụ, trong giáo trình *Thực hành tiếng Việt*, từ *chuyên nghiệp* chỉ được giới thiệu là tính từ trong ngữ cảnh “*Chị sẽ được một người hướng dẫn chuyên nghiệp giới thiệu để chị rõ*” (Đoàn Thiện Thuật, 2013: 169), bỏ qua vai trò danh từ của nó trong thực tế giao tiếp (*sự chuyên nghiệp*). (ii) Sự đứt gãy giữa quy tắc ngữ pháp và nhận diện hình thức: Mặc dù các giáo trình cơ sở đều giới thiệu hệ thống các từ chứng định hình từ loại như loại từ đi kèm danh từ (*bức/cái/con,...*) (Nguyễn Việt Hương, 2012 : 115-116; Viện VNH&KHPT, 2014 : 39,...), phó từ chỉ thời gian (*đã/sẽ/đang,...*) đứng trước động từ (tr.204) hay phụ từ chỉ mức độ (*rất/lắm/quá,...*) kết hợp với tính từ (Viện VNH&KHPT, 2014: 94-127). Tuy nhiên, vai trò của các từ chứng này trong việc nhận diện hiện tượng chuyển loại hầu như vẫn chưa được chú trọng nghiên cứu. Sự thiếu vắng các *khung cú pháp* định hướng khiến người học lúng túng khi phân tích các từ chuyển loại. Giáo trình hiện nay chủ yếu tập trung giảng giải ngữ nghĩa, chưa cung cấp công cụ để người học nhận diện tính linh hoạt của từ vựng trong thực tế giao tiếp. (iii) Sự phụ thuộc vào tư duy đối chiếu loại hình: Khảo sát cho thấy các giáo trình hiện hành thiếu vắng nội dung đối chiếu đặc trưng giữa tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập) với các ngôn ngữ khác của người học. Điều này khiến học viên chưa nhận thức được sự khác biệt bản chất trong cấu trúc ngôn ngữ, dẫn đến hệ quả ghi nhớ từ vựng máy móc theo lối dịch đối chiếu từng từ. Cách tiếp cận này vô tình mặc định mỗi từ chỉ có một “nhân” từ loại cố định, từ đó người học khó nắm bắt khả năng chuyển đổi chức năng linh hoạt của từ vựng trong các ngữ cảnh khác nhau.

Nhìn chung, kết quả khảo sát các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài hiện nay chưa hỗ trợ hiệu quả việc nhận diện hiện tượng chuyển loại, đồng thời còn tồn tại khoảng cách giữa kiến thức ngôn ngữ và cách triển khai trong thực tế giảng dạy.

4.3. Kết quả khảo sát người học

Dữ liệu thực nghiệm được thu thập từ 100 cộng tác viên là người nước ngoài học tiếng Việt tại Hà Nội với sự đa dạng về loại hình ngôn ngữ mẹ đẻ: nhóm ngôn ngữ đơn lập (*tiếng Hán, tiếng Lào*); ngôn ngữ chắp dính (*tiếng Hàn, tiếng Nhật*) và ngôn ngữ biến hình (*tiếng Anh, Pháp, Mỹ, ...*). Kết quả khảo sát cho thấy, hiện tượng chuyển loại - một đặc trưng linh hoạt của tiếng Việt - lại trở thành rào cản lớn đối với người học trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ.

1) Ảnh hưởng của loại hình ngôn ngữ đến lỗi chuyển loại

Kết quả khảo sát tại bảng 2 cho thấy sự phân hóa rõ rệt về tỉ lệ lỗi theo loại hình ngôn ngữ mẹ đẻ của cộng tác viên.

Bảng 2. Ảnh hưởng của loại hình ngôn ngữ đến lỗi chuyển loại

Nhóm ngôn ngữ	Số lượng	Số lỗi	Tỉ lệ (%)
Đơn lập	50	15	30
Chắp dính	40	22	55
Biến hình	10	7	65

Bảng 2 cho thấy có sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm đối tượng khảo sát: nhóm ngôn ngữ đơn lập (50/100 học viên, chủ yếu tiếng Hán) tỉ lệ sai thấp nhất với 30% (15/50 trường hợp); nhóm ngôn ngữ chấp dính (40/100 trường hợp, chủ yếu tiếng Hàn và tiếng Nhật), tỉ lệ sai khá cao với 55% (22/40 trường hợp); nhóm ngôn ngữ biến hình (10/100 sinh viên Anh, Pháp, Nga,...), tỉ lệ sai cao nhất 65% (tương ứng 7/10 trường hợp). Phần lớn các học viên thuộc các nhóm trên không xác định đúng từ loại của các đơn vị chuyển loại như *bàn, vui, suy nghĩ,...* khi chúng thay đổi chức vụ cú pháp. Ví dụ, học viên khó phân biệt từ *suy nghĩ* là danh từ trong *Những suy nghĩ của tôi* hay động từ trong *Tôi đang suy nghĩ*.

2) Phân loại lỗi liên quan đến chuyển loại

Qua phân tích thực nghiệm, các lỗi phổ biến được chia thành ba nhóm chính: (i) Lỗi dùng sai phụ từ (45%): Thường gặp ở nhóm ngôn ngữ biến hình do có xu hướng áp đặt khung cú pháp định danh của tiếng mẹ đẻ; ví dụ, thay vì dùng đúng tính từ trong *Tôi rất hạnh phúc* (đi kèm phó từ chỉ mức độ “rất”) hoặc danh từ trong *Tôi có niềm hạnh phúc* (đi kèm loại từ “niềm”), người học tạo ra cấu trúc sai lệch: *Tôi có rất hạnh phúc*. (ii) Lỗi sai trật tự từ (30%): Nhóm lỗi này phổ biến ở các cộng tác viên thuộc ngôn ngữ chấp dính (Hàn, Nhật). Do ảnh hưởng sâu sắc từ cấu trúc cú pháp S-O-V (chủ ngữ - bổ ngữ - vị ngữ) và cấu trúc chính - phụ của tiếng mẹ đẻ, người học thường có xu hướng chuyển di tiêu cực trật tự này sang tiếng Việt, dẫn đến lỗi diễn đạt ngược. Ví dụ, thay vì nói *Tôi ăn cơm*, người học lại chuyển động từ xuống cuối câu thành *Tôi cơm ăn*. Kiểu lỗi này phản ánh rào cản về thói quen tư duy cú pháp của người học. Từ đó người đọc khó thích nghi với tính linh hoạt của các đơn vị chuyển loại khi đảm nhiệm vai trò vị ngữ. (iii) Lỗi xác định sai từ loại (chiếm 25%): Phổ biến ở nhóm cộng tác viên nói tiếng Hán do xu hướng mặc định một từ chỉ giữ một chức năng cố định. Học viên dùng tốt từ *suy nghĩ* là động từ (*Tôi đang suy nghĩ*) nhưng lúng túng khi từ này đảm nhiệm vai trò danh từ (*Những suy nghĩ của tôi*). Đáng chú ý, có tới 75% lỗi bắt nguồn từ tư duy *dịch đối chiếu từng từ* (word-by-word). Điều này dẫn đến việc cố định hóa nghĩa từ vựng mà bỏ qua sự biến đổi theo ngữ cảnh. Ví dụ, với từ *chạy*, 100% cộng tác viên từ trình độ B2 nhận diện đúng tính từ (*ăn chạy, đồ chạy*) nhưng 70% cộng tác viên gặp khó khăn khi xử lý từ này ở dạng danh từ - chỉ lễ cúng Phật - trong câu *Nhà chùa lập đàn làm chay cho các vong linh*. Ngoài ra, cộng tác viên thường chỉ nắm nghĩa đen mà chưa nhận diện được các nghĩa phái sinh linh hoạt như uống *rượu chay* (không đồ ăn kèm), *dạy chay* (không có giáo cụ),...

3) Mức độ nhận diện chuyển loại của người học

Tổng hợp dữ liệu cho thấy khả năng nhận diện chuyển loại của người học chia thành ba mức độ: (i) Nhận diện chính xác (28%): Tập trung ở các trường hợp chuyển loại trong nội bộ thực từ có nghĩa cụ thể. Cộng tác viên nhận biết tốt các kiểu chuyển loại danh từ sang động từ nhờ các từ chứng đi kèm, ví dụ: *cái còng* (danh từ) - *còng tay* (động từ); *người chỉ huy* (danh từ) - *chỉ huy dàn nhạc* (động từ). (ii) Nhận diện chưa ổn định (47%): Thường vấp phải các từ loại có nghĩa trừu tượng, tiêu biểu là chuyển loại từ tính từ sang danh từ. Ví dụ, *hoạt động bí mật* (tính từ) - *giữ bí mật quốc gia* (danh từ). Người học thường chỉ hiểu nghĩa chung chung không xác định được cương vị ngữ pháp. (iii) Không nhận diện được (25%): Chủ yếu ở nhóm chuyển loại thực từ sang hư từ hoặc nội bộ hư từ. Khi nghĩa từ vựng bị mờ nhạt, người học thường khó nhận diện từ loại; ví dụ: từ *đi* trong *đi học* (động từ) so với *đi* trong *đi thôi!* (tình thái từ), hay từ *trước* trong các ngữ cảnh *đứng trước cửa* (giới từ chỉ vị trí) và *trước khi đi* (liên từ chỉ thời gian), v.v.

Nhìn chung, các kết quả từ ba nguồn dữ liệu (từ điển - giáo trình - người học) cho thấy hiện tượng chuyển loại khá phổ biến và có tính hệ thống trong tiếng Việt. Tuy nhiên, hiện tượng này lại chưa được xử lý thống nhất trong các công cụ tra cứu và tài liệu học tập và chưa được người học nhận diện hiệu quả, từ đó đặt ra yêu cầu cần có cách tiếp cận phù hợp hơn trong giảng dạy và nghiên cứu.

5. Thảo luận

5.1. Thực trạng xử lý hiện tượng chuyển loại và rào cản từ loại hình ngôn ngữ

Kết quả khảo sát từ ba nguồn dữ liệu (từ điển - giáo trình - người học) cho thấy:

1) Sự bất đối xứng giữa từ điển, giáo trình và thực tế giảng dạy

Hiện tượng chuyển loại có tính hệ thống cao trong từ điển (với 1.442 đơn vị trong từ điển của Hoàng Phê và 703 đơn vị trong từ điển của Văn Tân), nhưng lại không được đề cập trực tiếp trong hệ thống giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Số liệu cho thấy chuyển loại tuân theo quy tắc riêng và theo trật tự ưu tiên rõ rệt, trong đó nhóm chuyển loại nội bộ thực từ (danh từ sang tính từ, danh từ sang động từ) đóng vai trò cốt lõi và phản ánh tư duy tri nhận của người Việt. Vì thiếu chương trình giảng dạy hiện tượng chuyển loại nên giáo viên thường phải tự dạy theo kinh nghiệm cá nhân. Điều này làm cho người học khó hệ thống và không nắm được quy luật sử dụng từ vựng một cách rõ ràng.

Khảo sát hệ thống giáo trình dạy tiếng Việt, kết quả cho thấy: mặc dù các quy tắc ngữ pháp về từ loại (*loại từ, phụ từ chỉ thời gian, từ chỉ mức độ, v.v.*) đều được đưa vào nội dung giảng dạy, nhưng việc ứng dụng chúng làm dấu hiệu hình thức để nhận diện chuyển loại hầu như chưa được đề cập tới. Trong quá trình tiếp nhận các đơn vị chuyển loại thường bị cố định hóa vào một từ loại duy nhất. Hệ quả là học viên hình thành cách dịch đối chiếu từng từ một cách máy móc và gặp những khó khăn khi giải nghĩa từ trong các ngữ cảnh mà chức năng cú pháp chúng đã thay đổi. Điều đó trực tiếp hạn chế khả năng nhận diện và năng lực vận dụng linh hoạt của người học trong các tình huống giao tiếp thực tế.

2) Sự “ngập ngừng” về lý thuyết

Về quan điểm lý thuyết thì hiện tượng chuyển loại chưa được thừa nhận phổ biến (mặc dù có ba nghiên cứu lớn của tác giả Hà Quang Năng, Vũ Văn Thi và Trần Thị Nhân) mà phần nhiều chỉ là ý kiến đề xuất cho sự chuyển loại. Ngay cả trong các công trình chuẩn về *Ngữ pháp tiếng Việt* cũng “chưa thừa nhận rõ ràng” hiện tượng chuyển loại. Cho nên, khi xử lý mục từ trong từ điển, các nhà từ điển vẫn còn “ngập ngừng” khi thừa nhận chính thức hay không chính thức các đơn vị từ điển của hiện tượng này. Vì thế hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều cách xử lý khác nhau trong từ điển và thậm chí ngay trong bản thân mỗi một cuốn từ điển. Điều này dẫn đến hệ quả là người học phải dựa vào trải nghiệm cá nhân hoặc ghi nhớ máy móc, khó hình thành năng lực ngôn ngữ bền vững và thường xuyên lúng túng khi gặp từ đa chức năng trong giao tiếp thực tế.

3) Khác biệt loại hình ngôn ngữ

Những lỗi sai thường gặp kể trên, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự khác biệt về loại hình: trong khi các ngôn ngữ biến hình và chấp dính dựa vào dấu hiệu hình thái để nhận diện từ loại còn ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt không biến đổi ngữ âm/ chữ viết. Đặc trưng ngữ pháp của hiện tượng chuyển loại biểu hiện khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp ở trong câu cũng tạo ra nhiều khó khăn cho người học. Mỗi hình thức chuyển loại sẽ có quy tắc chuyển loại khác nhau. Vì thế, đòi hỏi người học phải nắm vững sự thay đổi đó để tránh những sai sót trong diễn đạt, chẳng hạn, việc sử dụng sai kết hợp từ hoặc dùng sai trật tự từ ở trong câu. Việc xác định nghĩa của từ trong các đơn vị chuyển loại phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh. Nói cách khác, các mục từ chuyển loại đã được ngữ nghĩa hóa theo cách tư duy dân tộc của người Việt và được biểu hiện trong ngữ cảnh giao tiếp. Các nghĩa chuyển được biểu hiện trong các ngữ cảnh cụ thể. Trong khi đó, người nước ngoài khi học tiếng Việt thường có xu hướng dịch trực tiếp từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt. Từ đó dẫn đến việc dịch sai hoặc nhầm lẫn trong cách dịch.

Như vậy, có thể thấy rằng hiện tượng chuyển loại, tuy là một đặc trưng giàu tính linh hoạt và sáng tạo của tiếng Việt, lại trở thành một thách thức không nhỏ đối với học viên nước ngoài. Việc nhận diện,

phân tích và hệ thống hóa hiện tượng này trong giảng dạy là cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả dạy - học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

5.2. Giải pháp tích hợp nhận diện và giảng dạy hiện tượng chuyển loại

Từ kết quả khảo sát thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất mô hình tích hợp nhằm hỗ trợ người học nhận diện và vận dụng hiệu quả hiện tượng chuyển loại thông qua các giải pháp sau:

1) Thiết lập hệ thống nhận diện qua “từ chứng” và cơ chế chuyển nghĩa

Để nhận diện chính xác chuyển loại, cần kết hợp chặt chẽ giữa hình thức ngữ pháp bên ngoài và nội dung ngữ nghĩa bên trong.

(i) Về hình thức bên ngoài: Đây là tiêu chí quan trọng để phân định từ loại trong các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt. Tiêu chí này được thể hiện qua hai phương diện:

Một là, khả năng kết hợp với *từ chứng*: Từ loại được nhận diện dựa vào các hư từ đi kèm từ loại (đặc trưng ngữ pháp của từ); ví dụ, danh từ có khả năng kết hợp với từ chỉ số lượng (*một, hai, ba, ...; những, các; mỗi một, ...*), động từ có khả năng kết hợp với các từ biểu thị thời gian (*đã, sẽ, đang, v.v.*), tính từ có khả năng kết hợp với các từ chỉ mức độ (*rất, quá, lắm, ...*), v.v.

Hai là, chức vụ cú pháp: Mỗi từ loại thường đảm nhiệm những vị trí và vai trò nhất định trong cấu trúc câu, tạo nên đặc trưng ngữ pháp riêng; ví dụ, từ *cây* là động từ khi đảm nhiệm vai trò vị ngữ và đứng sau hư từ chỉ thời gian (*Người nông dân đang cây ruộng*), ngược lại, nó là danh từ khi đóng vai trò bổ ngữ đứng sau loại từ và từ chỉ số lượng (*Bố tôi vừa mua một cái cây mới*).

(ii) Về nội dung ngữ nghĩa bên trong: Bản chất của hiện tượng chuyển loại là sự phân li từ nghĩa cơ sở sang nghĩa phái sinh định danh hoặc nghĩa bóng. Quá trình này chủ yếu vận hành thông qua hai cơ chế chuyển nghĩa cơ bản là *hoán dụ* và *ẩn dụ*. Cơ chế hoán dụ (dựa trên sự tương cận) - đây là phương thức chuyển nghĩa dựa trên mối quan hệ gần gũi giữa các thực thể hoặc hoạt động...; ví dụ, từ *cây*, nghĩa cơ sở mang nét nghĩa thực thể/công cụ (danh từ - *cái cây*) chuyển sang nét nghĩa phái sinh hoạt động/ tác động (động từ - *đang cây*). Cơ chế ẩn dụ (dựa trên sự tương đồng) - phương thức này dựa trên sự giống nhau về đặc điểm, tính chất giữa các đối tượng; ví dụ, từ *ngọt*, nghĩa cơ sở chỉ thuộc tính vị giác (*cam ngọt*) chuyển sang nghĩa bóng để chỉ đặc điểm âm thanh hoặc thái độ (*nói ngọt*).

2) Phát triển năng lực nhận diện thông qua ngữ cảnh và bài tập thực hành

Để khắc phục được xu hướng cố định hóa nghĩa từ vựng và tư duy dịch đối chiếu, việc đưa các đơn vị chuyển loại vào ngữ cảnh giao tiếp cụ thể là một yêu cầu cấp thiết trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Thông qua các tình huống đa dạng, người học có thể trực tiếp quan sát sự biến đổi đồng thời về cả chức năng cú pháp và giá trị biểu đạt.

(i) Phân tích ngữ cảnh: Giáo viên cần cung cấp các cặp câu đối chiếu để làm nổi bật sự khác biệt phạm trù; ví dụ, xét trường hợp từ *gan* trong các câu sau: (1) *Anh ấy có gan lớn* (danh từ - chỉ lòng dũng cảm, đối tượng của hành vi sở hữu) và (2) *Anh ấy rất gan khi đối diện với nguy hiểm* (tính từ - chỉ đặc điểm, tính chất kết hợp với từ chỉ mức độ “rất”). Thông qua, việc phân tích ngữ cảnh như vậy, người học có thể trực tiếp quan sát được sự thay đổi chức năng cú pháp và ý nghĩa của cùng một hình thức từ vựng. Thông qua các hoạt động như phân tích câu, thực hành hội thoại, biến đổi cấu trúc, hoặc bài tập đối chiếu ngữ nghĩa - ngữ pháp giúp người học hiểu về hiện tượng chuyển loại về mặt lí thuyết và thực hành sử dụng linh hoạt trong giao tiếp thực tế.

(ii) Thiết kế bài tập theo mức độ: Hệ thống bài tập được cấu trúc theo tiến trình từ nhận diện hình thức đến vận dụng linh hoạt. Mức độ cơ bản (nhận diện) cần tập trung điều chỉnh lỗi dùng sai hư từ và xác định sai từ loại qua *từ chứng* đi kèm; ví dụ: Phân tích từ *trực ban* trong các câu sau: **Anh ấy đang*

trực ban ở phòng bảo vệ (Động từ - đóng vai trò vị ngữ, đứng sau phụ từ chỉ thời gian “đang”) và **Hôm nay anh ấy là trực ban của cơ quan* (Danh từ - đóng vai trò bổ ngữ cho hệ từ “là”, chỉ người đảm nhiệm ca trực). Mức độ nâng cao (vận dụng và chuyển đổi) nhằm khắc phục các lỗi về dùng sai trật từ từ và lỗi không nhận diện được nghĩa bóng (nghĩa phái sinh). Dạng bài tập trọng tâm là viết lại câu sao cho nghĩa không đổi; ví dụ, Chuyển đổi từ *yêu cầu* từ động từ biểu thị hành vi (*Giám đốc yêu cầu nhân viên họp*) sang danh từ biểu thị nội dung định danh (*Yêu cầu của giám đốc là nhân viên phải họp*).

3) Vận dụng phương pháp đối chiếu liên ngôn ngữ và khai thác nền tảng công nghệ số

Để khắc phục rào cản từ tư duy hình thái của người học cần vận dụng đối chiếu liên ngôn ngữ nhằm làm rõ sự giống và khác nhau giữa ngôn ngữ đơn lập với các ngôn ngữ biến hình. Trong khi tiếng Anh (*beauty - beautiful*), tiếng Nga (*красивый - красота*), tiếng Pháp (*beau - beauté*) thường biến đổi hình thái khi chuyển loại, thì tiếng Việt vẫn giữ nguyên vỏ ngữ âm và chỉ thay đổi chức năng cú pháp dựa trên ngữ cảnh sử dụng. Ví dụ, từ *đẹp* có thể là tính từ chỉ đặc điểm (*Cô ấy có mùi rất đẹp*); động từ chỉ trạng thái biến đổi (*Cô ấy đẹp ra sau kì nghỉ*) và danh từ chỉ phạm trù thẩm mỹ (*Cái đẹp của nghệ thuật*). Bên cạnh đó, việc khai thác nền tảng công nghệ số và công cụ AI đóng vai trò thiết yếu cung cấp ví dụ minh họa đa dạng, phân tích từ loại và phản hồi nhanh, cập nhật giúp người học dễ dàng tiếp cận và điều chỉnh cách sử dụng ngôn ngữ. Sự tích hợp các nền tảng học tập trực tuyến cùng học liệu đa phương tiện (hình ảnh, video, âm thanh) không chỉ giúp gắn kết ngữ nghĩa với tình huống sử dụng cụ thể mà còn tăng cường hiệu quả thực hành, giúp người học nhận diện và vận dụng linh hoạt hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt.

4) Đề xuất chuẩn hóa kĩ thuật biên soạn từ điển và học liệu

Trước thực trạng thiếu nhất quán trong xử lý hiện tượng chuyển loại, bài viết đề xuất các giải pháp chuẩn hóa công cụ tra cứu và tài liệu giảng dạy cho người nước ngoài học tiếng Việt. (i) Về kĩ thuật biên soạn từ điển: Cần hướng tới sự thống nhất phương thức trong phương thức trình bày mục từ nhằm khách quan đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ pháp của đơn vị ngôn ngữ. Ở khía cạnh này, có thể tham chiếu quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp (1994) khi cho rằng: “*nếu một ý nghĩa hình thành do chuyển loại có tính chất độc lập cao, có thể làm cơ sở để tạo nên những ý nghĩa phái sinh khác thì có thể coi như đã tách ra thành một từ độc lập*” (Nguyễn Thiện Giáp, 1994). Trên cơ sở đó, thay vì gộp chung các lớp nghĩa vào chung một mục từ như một số từ điển hiện hành, có thể tách mục từ theo sự phân định từ loại (sử dụng chữ số La-mã hoặc chữ số Ả Rập kèm theo nhãn từ loại tương ứng). Cách xử lý này không chỉ đảm bảo tính hệ thống trong cấu trúc mà còn giúp người học nhận diện bản chất ngữ nghĩa và chức năng của các biến thể chuyển loại. Theo đó, mẫu trình bày mục từ chuyển loại đề xuất là:

cửa 1 (danh từ) - Dụng cụ dùng để cắt gỗ, kim loại hoặc các vật liệu cứng; thường có lưỡi thép mỏng với nhiều răng sắc.

cửa 2 (động từ) - 1. Cắt, xẻ làm cho đứt ra bằng cái cửa. 2. Tán tỉnh, tìm cách làm cho người khác có tình cảm và chấp nhận lời đề nghị.

Đối với từ điển đối chiếu, cần chú trọng cung cấp các đơn vị tương đương về nghĩa “*được phạm trù hóa theo những cách khác nhau*” (Nguyễn Xuân Hòa, 2009: 59-62) giữa hai ngôn ngữ, giúp người học thoát khỏi tư duy đối chiếu dịch từng từ một cách máy móc.

(ii) Về xây dựng tài liệu giảng dạy: Hệ thống giáo trình cần kết hợp cung cấp kiến thức cơ bản về hiện tượng chuyển loại cũng như kết hợp hướng dẫn thực hành nhận diện và vận dụng chuyển loại dựa trên đặc trưng loại hình ngôn ngữ đơn lập. Hệ thống nhận diện qua từ chứng và cơ chế chuyển nghĩa cũng như xây dựng thiết kế bài tập hai mức độ là mức độ cơ bản (nhận diện) và mức độ nâng cao (vận dụng).

Như vậy, việc triển khai các giải pháp theo hướng tích hợp giúp người học khắc phục các khó khăn và qua đó góp phần nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt.

5.3. Giá trị thực tiễn và định hướng ứng dụng

Nghiên cứu mang lại những giá trị thiết thực về lí luận và thực tiễn. Về ý nghĩa lí luận, bài viết góp phần làm sáng tỏ đặc trưng của hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt, đồng thời xác lập vai trò quan trọng của hiện tượng này trong ngôn ngữ học ứng dụng. Về ý nghĩa thực tiễn: (i) Trong biên soạn từ điển: Cung cấp cơ sở khoa học để chuẩn hóa kĩ thuật trình bày mục từ. Việc xử lí các đơn vị chuyển loại thành những mục từ độc lập giúp khắc phục tình trạng thiếu nhất quán, giúp người dùng nhận diện chính xác sự khác biệt về đặc trưng ngữ pháp, ngữ nghĩa. (ii) Trong giảng dạy và học tập: Hệ thống dữ liệu lỗi của người học là nguồn tư liệu quý để đổi mới phương pháp sư phạm. Nghiên cứu giúp giáo viên và người học xây dựng chiến lược thụ đắc ngôn ngữ dựa trên ngữ cảnh và từ chứng, từ đó nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt linh hoạt và chính xác.

Tóm lại, việc đối chiếu hiện tượng chuyển loại trên ba phương diện (từ điển, giáo trình và người học) đã xác lập hệ thống chuẩn hóa công cụ tra cứu và học liệu trong bối cảnh giảng dạy tiếng Việt giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

6. Kết luận

Nghiên cứu hiện tượng chuyển loại từ góc độ nhận diện và ứng dụng giảng dạy cho phép chúng tôi rút ra những kết luận sau:

1) Nghiên cứu khẳng định chuyển loại là một phương thức cấu tạo từ đặc trưng và phổ biến trong tiếng Việt, phản ánh sự linh hoạt của các ngôn ngữ đơn lập. Kết quả khảo sát từ điển học cho thấy hiện tượng này có tính hệ thống cao (1.442 đơn vị trong từ điển của Hoàng Phê, 703 đơn vị trong từ điển của Văn Tân), tập trung ở nhóm chuyển loại trong nội bộ thực từ (danh từ sang tính từ và danh từ sang động từ). Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ không biến đổi hình thái, đặc trưng chuyển loại dựa vào khả năng kết hợp, chức vụ cú pháp và nội dung ngữ nghĩa. Đây cũng là đặc điểm của chuyển loại để phân biệt với các hiện tượng đa nghĩa và đồng âm.

2) Nghiên cứu cũng chỉ ra những thực trạng công cụ tra cứu và học liệu. Mặc dù tần suất xuất hiện chuyển loại trong từ điển cao nhưng trong học liệu gần như không đề cập trực tiếp nội dung này. Việc không thống nhất trong cách xử lí mục từ chuyển loại giữa các từ điển hiện hành và thiếu các dấu hiệu nhận diện chuyển loại trong các giáo trình là rào cản khiến người học tiếp cận ngôn ngữ theo lối ghi nhớ máy móc.

3) Kết quả khảo sát thực tiễn trên 100 cộng tác viên cho thấy hiện tượng này thường gây khó khăn cho người nước ngoài khi học tiếng Việt. Tỷ lệ lỗi sai có sự phân hóa rõ rệt theo loại hình ngôn ngữ, trong đó nhóm cộng tác viên thuộc ngôn ngữ biến hình thường sai ở lỗi dùng sai phụ từ (65%). Nguyên nhân bắt nguồn từ những sự khác nhau cơ bản về loại hình ngôn ngữ giữa ngôn ngữ biến hình và ngôn ngữ đơn lập. Trong khi đó, nhóm cộng tác viên thuộc ngôn ngữ chấp dính thường gặp lỗi dùng sai phụ từ (45%). Điều này khẳng định nhu cầu cần thiết về một phương pháp giảng dạy chuyên biệt cho từng nhóm cộng tác viên khác nhau.

4) Nghiên cứu đề xuất giải pháp tích hợp nhằm tối ưu hóa hiệu quả giảng dạy, gồm: thiết lập hệ thống nhận diện qua từ chứng và cơ chế chuyển nghĩa; thiết kế ngữ cảnh minh họa và bài tập nhận diện; đối chiếu liên ngôn ngữ và khai thác nền tảng công nghệ số để làm rõ sự khác biệt loại hình; chuẩn hóa kĩ thuật biên soạn từ điển và tài liệu tra cứu. Những đề xuất đó là giải pháp thực tiễn để nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người nước ngoài.

Nghiên cứu này có thể coi là những gợi mở đầu tiên ứng dụng chuyển loại trong giảng dạy của chúng tôi, vì vậy không tránh khỏi những điểm chưa trọn vẹn. Trước hết, quy mô khảo sát thực nghiệm dù có sự đa dạng về các loại hình ngôn ngữ nhưng dung lượng mẫu chưa đủ lớn để đại diện hoàn toàn cho tất cả các nhóm ngôn ngữ trên thế giới. Bên cạnh đó, các quy tắc chuyển loại tuy đã có số liệu nền tảng từ việc khảo sát hai công trình từ điển tiêu biểu nhưng vẫn cần được khai thác chuyên sâu. Cuối

cùng, hệ thống các bài tập thực hành được đề xuất trong bài viết mới chỉ mang tính định hướng, chưa bao quát hết sự phong phú của các tình huống giao tiếp thực tế.

Để hoàn thiện lí luận và thực tiễn về hiện tượng chuyển loại trong bối cảnh hội nhập, chúng tôi đề xuất một số hướng đi tiếp theo như: Xây dựng ngữ liệu lỗi chuyển loại với quy mô lớn và theo từng trình độ năng lực; Khai thác nền tảng công nghệ số trong nhận diện và cung cấp ngữ cảnh cho các đơn vị chuyển loại, nhằm hỗ trợ cho việc tự học và tra cứu hiệu quả, v.v.

Như vậy, việc nhận diện và ứng dụng hiệu quả hiện tượng chuyển loại không chỉ góp phần làm rõ bản sắc độc đáo của tiếng Việt mà còn góp phần phát triển năng lực giao tiếp và sử dụng tiếng Việt linh hoạt, đặc biệt đối với người học là người nước ngoài. Những kết quả này, chúng tôi kì vọng sẽ đóng góp cơ sở lí luận và thực tiễn vững chắc cho công tác biên soạn từ điển, đổi mới chương trình giảng dạy trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Võ Thị Ngọc Ân (2015). *Hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt và tiếng Anh - ứng dụng vào dạy tiếng*. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 18, số X2, tr.16-30.
2. Đinh Văn Đức (2001). *Ngữ pháp tiếng Việt Từ loại*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (1994). *Dẫn luận Ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục.
4. Hoàng Văn Hành (2010). *Tuyển tập Ngôn ngữ học*. NXB Khoa học xã hội.
5. Nguyễn Xuân Hòa (2009). *Ngữ nghĩa học từ vựng và từ điển song ngữ*, Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư, 1, tr. 59-62.
6. Nguyễn Việt Hương (2012). *Tiếng Việt cơ sở*, (Quyển 1). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Nguyễn Việt Hương (2012). *Tiếng Việt nâng cao*, (Quyển 2). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Nguyễn Việt Hương (2012). *Tiếng Việt hoàn thiện*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Hồ Lê (1976). *Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Hà Quang Năng - Hà Thuỳ Dương (2025). *Một số quy tắc chuyển loại cơ bản từ danh từ sang động từ và tính từ tiếng Việt*, Ngôn ngữ học trên đường hiểu biết và khám phá (Kì niệm 90 năm ngày sinh Giáo sư Hoàng Văn Hành (1934-2024). NXB Thế giới, tr.629-647.
11. Hoàng Phê (chủ biên) (2003). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
12. Văn Tân (chủ biên) (1994). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
13. Đoàn Thiện Thuật (chủ biên) (2013). *Thực hành tiếng Việt* (Trình độ B, Trình độ C). NXB Thế Giới.
14. Ủy ban Khoa học Xã hội (1983). *Ngữ pháp tiếng Việt* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển (2014). *Tiếng Việt trình độ A* (Tập 1). NXB Thế giới.

Tiếng Anh

16. Diasti, I. A., & Bram, B. (2022). *Investigating students' familiarity with conversion, an English word formation process*. ELT Echo: The Journal of English Language Teaching in Foreign Language Context, 7(2), 123-133.
17. Kattabaeva, Z. T., & Tokhirova, Z. (2023). *Teaching conversion in EFL classrooms*. American Journal of Social and Humanitarian Research, 4 (2), 45-52.
18. Sweet, H. (1891). *A New English Grammar, Logical and Historical* (Vol. I). Oxford: Clarendon Press.
19. Refat, A. (2015). *Derivation: An efficient way of enhancing English vocabulary*. International Journal of Language Education and Applied Linguistics, 2, 55-66.